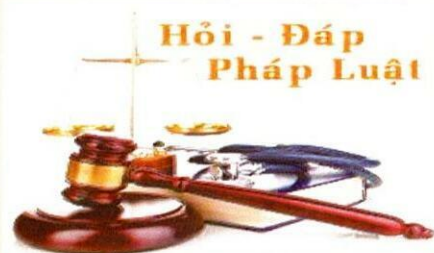




MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CHỨNG THỰC

(theo Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Nghị định số 280/2025/NĐ-CP ngày 27/10/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP)



Cẩm Thành, năm 2025

I. Hỏi: Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính có giá trị sử dụng thay cho bản chính không?

Trả lời:

1. Bản sao được cấp từ sổ gốc có giá trị sử dụng thay cho bản chính trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(Khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP)

II. Hỏi: Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực những thủ tục gì?

Trả lời: Chủ tịch UBND xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) có thẩm quyền và trách nhiệm:

1. Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận;

2. Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản;

3. Chứng thực chữ ký của người dịch trong các giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài;

4. Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;

5. Chứng thực giao dịch liên quan đến quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

6. Chứng thực giao dịch về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở;

7. Chứng thực di chúc;

8. Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;

9. Chứng thực văn bản phân chia di sản là tài sản quy định tại các khoản 4, 5 và 6 mục này.

(Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 280/2025/NĐ-CP)

III. Hỏi: Cơ quan, tổ chức tiếp nhận bản sao, giấy tờ, tài liệu được cấp dưới dạng văn bản điện tử có trách nhiệm gì?

Trả lời:

1. Trường hợp pháp luật quy định nộp bản sao thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận bản sao không được yêu cầu xuất trình bản sao có chứng thực, chỉ có quyền yêu cầu xuất trình bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh khi có căn cứ về việc bản sao giả mạo, bất hợp pháp.

2. Trường hợp pháp luật quy định nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận không được yêu cầu xuất trình bản chính, trừ trường hợp có căn cứ về việc bản sao giả mạo, bất hợp pháp thì yêu cầu xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc tiến hành xác minh nếu thấy cần thiết.

3. Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ, tài liệu được cấp dưới dạng bản điện tử thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận, sử dụng bản điện tử đó, không được yêu cầu nộp bản giấy hoặc bản sao có chứng thực; trừ trường hợp có căn cứ cho rằng bản điện tử giả mạo, bất hợp pháp thì phải xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

(Điều 6 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 280/2025/NĐ-CP)

IV. Hỏi: Bản chính giấy tờ, văn bản nào không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao?

Trả lời:

1. Bản chính bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ.

2. Bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung.

3. Bản chính đóng dấu mặt của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mặt nhưng ghi rõ không được sao chụp.

4. Bản chính có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.

5. Bản chính do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận chưa được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật (trừ các giấy tờ cấp cho cá nhân như hộ chiếu, thẻ căn cước, thẻ thường trú, thẻ cư trú, giấy phép lái xe, bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bằng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp, chứng chỉ); trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại.

6. Giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập nhưng không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

(Điều 22 và khoản 1 Điều 20 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP, Điều 6 Thông tư số 01/2020/TT-BTP)

V. Hỏi: Khi chứng thực bản sao từ bản chính, bản sao dùng để chứng thực có bắt buộc phải có đầy đủ số trang có thông tin của bản chính hay không?

Trả lời:

Bản sao từ bản chính để chứng thực phải gồm đầy đủ số trang có thông tin của bản chính.

Ví dụ: Chứng thực bản sao từ bản chính hộ chiếu thì phải chụp cả trang bìa và toàn bộ các

trang của hộ chiếu có ghi thông tin.

(Điều 10 Thông tư số 01/2020/TT-BTP)

VI. Hỏi: Những trường hợp nào được chứng thực chữ ký trên Giấy ủy quyền?

Trả lời: Có 04 trường hợp được chứng thực chữ ký trên Giấy ủy quyền:

1. Ủy quyền về việc nộp hộ, nhận hộ hồ sơ, giấy tờ, trừ trường hợp pháp luật quy định không được ủy quyền;

2. Ủy quyền nhận hộ lương hưu, bưu phẩm, trợ cấp, phụ cấp;

3. Ủy quyền nhờ trông nom nhà cửa;

4. Ủy quyền của thành viên hộ gia đình để vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội.

Việc ủy quyền trong các trường hợp này phải thỏa mãn đầy đủ các điều kiện như không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền và không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản.

Đối với việc ủy quyền không thuộc một trong các trường hợp trên thì không được yêu cầu chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền; người yêu cầu chứng thực phải thực hiện các thủ tục theo quy định về chứng thực giao dịch.

(Điểm d khoản 4 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; Điều 14 Thông tư số 01/2020/TT-BTP, điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 280/2025/NĐ-CP)

VII. Hỏi: Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính là gì? Cơ quan nào có thẩm quyền chứng thực bản sao điện tử từ bản chính? Bản sao điện tử từ bản chính có giá trị pháp lý như thế nào?

Trả lời:

1. Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính: là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền căn cứ vào bản chính dạng văn bản giấy để chứng thực bản sao bằng hình thức điện tử là đúng với bản chính.

2. Chủ tịch UBND cấp xã có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực bản sao điện tử từ bản chính đối với những giấy tờ, văn bản theo quy định tại khoản 1 mục II tài liệu này.

3. Bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính dạng văn bản giấy theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(Khoản 9 Điều 3 và khoản 3 Điều 10 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP)

VIII. Hỏi: Người thực hiện chứng thực có nghĩa vụ gì khi người yêu cầu chứng thực đã xuất trình các giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp trên VNeID hoặc có thể khai thác thông tin, giấy tờ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc các cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật (theo đề nghị của người yêu cầu chứng thực)?

Trả lời:

1. Không yêu cầu người yêu cầu chứng thực nộp, xuất trình bản chính hoặc bản sao các giấy tờ, tài liệu đã được tích hợp trên VNeID khi người yêu cầu chứng thực đã xuất trình thông tin tương ứng từ VNeID.

2. Trường hợp người yêu cầu chứng thực đề nghị và người thực hiện chứng thực có thể khai thác thông tin, giấy tờ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc các cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật thì người thực hiện chứng thực có trách nhiệm thực hiện việc khai thác thông tin, giấy tờ từ các cơ sở dữ liệu này, không yêu cầu người yêu cầu chứng thực xuất trình bản chính, bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực đối với các thông tin, giấy tờ đã được khai thác.

(Khoản 8, 9 Điều 9 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 280/2025/NĐ-CP)